

Số: 228/TM-BVĐK

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 8 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty cung ứng thuốc.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang kính mời các công ty quan tâm tham gia báo giá đối với các thuốc bổ sung tại nhà thuốc bệnh viện dự kiến sẽ mua sắm. Cụ thể như sau:

I- Danh mục thuốc cần báo giá:

(Tổng cộng 86 mặt hàng - Danh mục theo phụ lục 1 đính kèm)

1. Địa điểm cung cấp: Giao hàng tại kho Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang, số 44, đường Lê Duẩn, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang.

2. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý III năm 2025.

3. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi chủ đầu tư nhận đầy đủ nghiệm thu thanh toán hợp đồng theo đúng quy định.

4. Các thông tin khác (nếu có): Không có.

II- Tài liệu cung cấp

- Báo giá

- Tài liệu chứng minh giá báo giá là giá đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thông qua đấu thầu rộng rãi trong vòng 11 tháng tính đến ngày báo giá).

(Thông tin sản phẩm theo mẫu phụ lục 2 đính kèm)

III. Thông tin đơn vị nhận báo giá:

1. Nơi nhận báo giá: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Bà: Lê Thu Huyền

- Chức vụ: Nhân viên khoa Dược Số điện thoại: 0865130102

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng văn thư – Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang, số 44, đường Lê Duẩn, phường Minh Xuân, T. Tuyên Quang.

4. Thời gian nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 08/08/2025 đến hết 16h00 ngày 17/08/2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

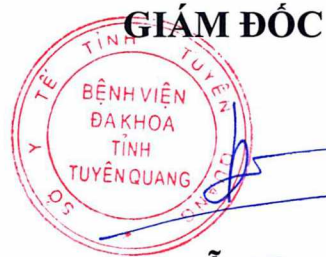
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày 17/08/2025.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

-Lưu: VT;KD.



Nguyễn Hưng Đạo



DANH MỤC THUỐC BỔ SUNG TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN

STT	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
1	Ambig	Azithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	3.000
2	Quibay	Piracetam	2g/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Ống	1.000
3	Abbsin 200	N- acetylcystein	200mg	Uống	Viên nén sủi bọt	1	Viên	5.000
4	Proges 200	Progesterone	200mg	Uống/ Đặt âm đạo	Viên nang mềm	2	Viên	1.000
5	Camlyhepatinsof	L-ornithin L-aspartat + Vitamin B1+ Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin E	80mg+10mg +1mg +75mg+50mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	6.000
6	Maxclary 250	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên nén bao phim	3	Viên	1.000
7	Calcium-Nic Plus	Calciumglucoheptonat; Acid ascorbic; Nicotinamid	1100mg; 100mg; 50mg	Uống	Dung dịch uống	4	Ống	4.000
8	Toprozil 250	Cefprozil	250mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	4	Gói	1.000
9	Calciumboston Ascorbic	Mỗi 1ml chứa: Calci glucoheptonat (dưới dạng Calci glucoheptonat dihydrat); Vitamin C ; Vitamin PP	1100mg; 10mg; 5mg	Uống	Dung dịch uống	4	Ống	4.000
10	Auliral - A	Arginin hydroclorid	200mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	3.000
11	Colonic	Arginin hydroclorid	1000mg	Uống	Dung dịch uống	4	Ống	4.000
12	Telgate 180	Fexofenadin HCL	180mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	1.000
13	Ahevip 90	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	1.000

STT	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
14	Esomepra	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng	5	Viên	7.000
15	Aticizal	Levocetirizin dihydroclorid	2,5mg/5ml x5ml	Uống	Dung dịch uống	4	Ống	900
16	Ironfolic	Sắt (dưới dạng phức hợp Sắt(III) hydroxyd polymatose complex); Acid Folic	100mg; 350mcg	Uống	Viên nén nhai	4	Viên	3.000
17	A.Tzinc siro	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	4	Ống	3.000
18	Meyerthitic 300	Acid alpha lipoic	300mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	2.000
19	Meyerbastin 20	Ebastin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	500
20	Meyerbastin 10	Ebastin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	1.000
21	CTTzil 250	Cefprozil	250mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	5.000
22	Dompenic	Domperidon	10mg	Uống	Hỗn dịch uống	4	Ống	1.000
23	Hepa-Nic Extra	Silymarin	70mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	6.000
24	Atisyrup Zinc	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	10mg/5ml	Uống	Siro	4	Ống	3.000
25	Somastop	Sucralfat	1g	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	4	Gói	3.000
26	Alphadaze	Chymotrypsin	4200IU	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	5.000
27	Atisyrup Zinc	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)		Uống	Siro	4	Gói	1.500
28	Shitux	Bismuth subsalicylate	262,5mg	Uống	Viên nén nhai	4	Viên	3.000
29	Vicebrol Fort	Vinpocetine	10mg	Uống	viên nén	1	Viên	900
30	CTTProzil 500	Cefprozil	500mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	2.000
31	Mimaxpro 500	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	1.000

STT	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
32	Natrofen 250mg/5ml	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)	250mg/5ml x 60ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	1	Lọ	100
33	Elobiden 250	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrat)"	250 mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	4	Gói	1.000
34	CTToren 50	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil)	50mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	4	Gói	1.400
35	Cefurich 500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	3	Viên	3.000
36	Cttproxim 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	200mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	2.000
37	CTTproxim Kis 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	100mg	Uống	Bột pha hỗn dịch	4	Gói	1.000
38	CTTmosin	Alpha chymotrypsin (tương ứng với Alpha chymotrypsin 8,4mg)	8400IU	Uống	Viên nén	4	Viên	3.000
39	Fixco 180	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	1.500
40	Abifish	Ibuprofen	100mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	5	Lọ	200
41	Uptiv	Nystatin + Di-iodohydroxyquin + Benzalkonium chloride	100.000IU+100mg+7mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	5	Viên	1.000
42	Royalcid	L-Isoleucin; L-Leucin ; L-Valin	952mg;1904mg;1144mg	Uống	Thuốc cốm	4	Gói	4.200
43	Digazo	Nhôm hydroxyd dạng gel khô; Magnesi hydroxyd; Simethicon	400mg, 400mg, 40mg	Uống	Viên nén nhai	4	Viên	1.500
44	Biviantac Chew	Nhôm hydroxyd dạng gel khô; Magnesi hydroxyd; Simethicon	400mg, 400mg, 40mg	Uống	Viên nén nhai	4	Viên	1.500
45	Tergihe	Terbutalin sulfat	2,5mg	Uống	Viên nén	4	Viên	1.500
46	Meyerzem SR	Dexclorpheniramin maleat; Betamethason	2mg, 0,25mg/5ml	Uống	Sirô	4	Ống	1.000
47	Amburol 7.5	Mỗi 5ml chứa: Ambroxol hydroclorid 7,5mg; Clenbuterol hydroclorid 0,005mg	(7,5mg;0,005mg)/5ml x 5ml	Uống	Sirô uống	4	Ống	1.000
48	Ankypro	Piracetam 2,4g/gói	2,4g/gói	Uống	Thuốc cốm pha dung dịch uống	4	Gói	1.500
49	Zonpa	Ubidecarenon	10mg	Uống	Viên nén	4	Viên	2.500

STT	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
50	Immutes capsule	Thymomodulin	80mg	Uống	Viên nang cứng	2	Viên	3.000
51	Bantet	Betamethasone + Neomycin sulfate	(1mg/g+5mg/g) x 15g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	5	Tuýp	100
52	Cilidamin 20	Cilnidipin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	1.000
53	Cilnidipin 20mg	Cilnidipin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	1.000
54	Euroginko Extra	Cao bạch quả (Ginkgo biloba extract); Vitamin B1 (Thiamin Nitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin PP (Nicotinamid)	40mg;10mg;5mg;5mg;10mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	3.000
55	BIJAYS	Bilastin	20 mg	uống	Viên nén bao phim	2	viên	1.500
56	Adivec	Desloratadin	0,5 mg/ml	uống	siro	2	chai	100
57	Adivec	Desloratadin	0,5 mg/ml	uống	siro	2	chai	100
58	Desloratadin/Genepharm	Desloratadine	5mg	uống	Viên nén bao phim	1	viên	900
59	Taromentin 457mg/5ml	Amoxicillin ; Acid clavulanic	80mg/ml;11,4mg/mlx140ml	uống	Bột pha hỗn dịch	1	chai	200
60	Effixent	Cefixime	200 mg	uống	viên nang cứng	1	viên	5.000
61	Spulit	Itraconazole	100mg	uống	viên nang cứng	1	viên	600
62	Tuliken	Terbinafin	250 mg	uống	Viên nén, uống	1	viên	700
63	Mobfort	Mometason furoat	1 mg/g	dùng ngoài	cream	1	tuýp	
64	Betixtin	Betahistine dihydrochloride	24 mg	uống	Viên nén	1	viên	900
65	Mirzaten 30mg	Mirtazapine	30mg	uống	viên nén bao phim	1	viên	900
66	Midtarich 15	Mirtazapine	15mg	uống	Viên nén phân tán trong miệng	4	viên	1.500

STT	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
67	Miacolin	Saponin toàn phần từ rễ tam thất	100mg	uống	viên nén bao phim	4	viên	3.000
68	Cebrex S	Cao khô lá Ginkgo biloba (Extractum Folium Ginkgo biloba Siccus)	80mg	uống	viên nén bao phim	BDG	viên	2.400
69	Goliot	cao khô lá bạch quả (Ginkgo biloba L.)	80mg	uống	Viên nang cứng	1	viên	3.000
70	Tetpen	Piracetam	1,2g	uống	Bột pha hỗn dịch	1	gói	2.000
71	Tetpen Forte	Piracetam	2,4g/6g	uống	Bột pha hỗn dịch	1	gói	2.000
72	Mibiotin	Biotin	10mg	uống	viên nang mềm	4	viên	1.500
73	Pricefil	Cefprozil	250 mg/5 ml	uống	Bột pha hỗn dịch	1	chai	100
74	Althax	Thymomodulin	120mg	uống	Viên nang cứng	4	viên	1.500
75	Otindo	L-Ornithin L-aspartat	3g	uống	cốm pha hỗn dịch	2	gói	1.500
76	Prizocef	Cefprozil	500mg	uống	Viên nén bao phim	2	viên	1.000
77	Homapine	Omega - 3- acid ethyl esters 90;	1.000mg	uống	viên nang mềm	1	viên	2.800
78	Miboga	L-Arginin L-Aspartat	5g/ 7g	uống	cốm pha hỗn dịch	4	gói	1.500
79	Ucotin	Glucosamin sulfat ; Natri chondroitin sulfat	750 mg; 250 mg	uống	viên nén bao phim	4	viên	2.000
80	Oztis	Glucosamine sulfat potassium chloride (tương đương glucosamin sulfate 750mg) ; Chondroitin sulfate	995,22mg; 250mg	uống	Viên nén bao phim	1	viên	1.200
81	Imecefzol 250	Cefprozil	250 mg	uống	Viên nén bao phim	2	viên	1.000
82	Imecefzol 125 SC	Cefprozil	125 mg	uống	Bột pha hỗn dịch	2	gói	1.000
83	Rosolpin	Levocarnitin	1,5g/5 ml	uống	dung dịch uống	4	ống	1.000
84	Furagon	Calci-3-methyl-2-oxoalerat + calci-4-methyl-2-oxoalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutytrat + calci-DL-2-	67mg+101mg+68mg+86mg+59mg+105mg+53mg+23mg+38mg+30mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	20.000

STT	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm	Đơn vị tính	Số lượng
		hydroxy-4-methylthiobutyrate + L-lysine acetate + L-threonine + L-tryptophan + L-histidine + L-tyrosine (*)						
85	Norilan	Naproxen (dưới dạng sodium); Esomeprazole (dưới dạng magnesium trihydrate)	500mg + 20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	4	Viên	900
86	Cebrex	Ginkgo biloba	40 mg	uống	viên nén bao phim	BDG	viên	3.000

DANH MỤC THÔNG TIN SẢN PHẨM

Tên công ty:
Địa chỉ:
Số điện thoại:

ST T	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	SĐK/ GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá kê khai	Đơn giá (có VAT)	Số lượng

Báo giá có hiệu lực 30 ngày kể từ ngày / /2025.